

Số: 30 /2017/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 6

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Thực hiện Nghị Quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 của BCH Trung ương Khoá X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 và Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10/11/2017 về phê duyệt Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Xét Tờ trình số 5641/TTr-UBND ngày 08/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với các nội dung chủ yếu sau:

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng nông thôn mới để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn; đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phù hợp; cơ cấu kinh

tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với xây dựng đô thị văn minh; xây dựng xã hội nông thôn dân chủ, bình đẳng, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; quốc phòng và an ninh được giữ vững.

2. Mục tiêu cụ thể

- Phần đầu đến năm 2020, toàn tỉnh có 50 - 55% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (tương đương 59 - 65 xã); có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới; không còn huyện chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới; không còn xã đồng bằng đạt dưới 16 tiêu chí, không còn xã miền núi đạt dưới 08 tiêu chí.

- Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn tăng ít nhất gấp 1,8 lần so với năm 2015.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân từ 1,5% - 2%/năm (riêng huyện Đakrông giảm 4%/năm) theo chuẩn nghèo quốc gia giai đoạn 2016 - 2020.

- Phần đầu mỗi huyện có 1 - 2 xã nông thôn mới kiểu mẫu.

II. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện

1. Tổ chức thực hiện đầy đủ 11 nội dung thành phần để phần đầu đạt các tiêu chí theo quy định tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, chú trọng công tác rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội - môi trường nông thôn, đảm bảo hài hòa giữa phát triển nông thôn với phát triển đô thị; phát triển các khu dân cư mới theo cơ chế phát triển quỹ đất tạo cơ sở hạ tầng và chỉnh trang các khu dân cư hiện có trên địa bàn xã gắn với quy hoạch phát triển đô thị. Bổ sung quy hoạch sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp, công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp vật liệu xây dựng, gia công, phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái, từ đó chuyển dịch lao động nông nghiệp sang lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng, sử dụng hết nguồn lực lao động nông nhân.

2. Huy động nguồn lực thực hiện xây dựng nông thôn mới đến năm 2020

a) Về cơ cấu nguồn vốn: Vốn trực tiếp để thực hiện các nội dung của Chương trình nông thôn mới, khoảng 24%; vốn lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các dự án vốn ODA thực hiện trên địa bàn, khoảng 6%; vốn tín dụng (bao gồm tín dụng ưu đãi và tín dụng thương mại cho vay xây dựng nông thôn mới từ nguồn vốn hỗ trợ lãi suất của tỉnh), khoảng 45%; vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã và các loại hình kinh tế khác, khoảng 15%; huy động đóng góp của cộng đồng dân cư, khoảng 10%.

b) Về nguồn vốn ngân sách:

- Ngân sách Trung ương thực hiện theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn từ Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, các chương trình hỗ trợ có mục tiêu; các chương trình, dự án khác thực hiện trên địa bàn tỉnh.

- Ngân sách tỉnh bố trí mỗi năm 40 tỷ đồng, lồng ghép từ nguồn vốn đầu tư tập trung do tỉnh quản lý, nguồn vốn xổ số kiến thiết, nguồn tăng thu hàng năm... để hỗ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn theo kế hoạch hằng năm để hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt chuẩn; hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn giai đoạn 2016 - 2020 hoàn thiện các tiêu chí huyện chưa đạt chuẩn; hỗ trợ duy trì nâng cao chất lượng các tiêu chí, hỗ trợ xây dựng xã kiểu mẫu; hỗ trợ khen thưởng, động viên bằng công trình đối với các địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và có nhiều nỗ lực trong xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh nâng cao thu nhập và hỗ trợ thực hiện Đề án quốc gia “Mỗi xã một sản phẩm”.

(Nội dung và định mức hỗ trợ kèm theo phụ lục)

- Ngân sách cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định.

- Các khoản đóng góp theo nguyên tắc tự nguyện của nhân dân trong xã cho từng dự án, do hội đồng nhân dân xã thông qua. Hộ nghèo tham gia lao động để xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội được chính quyền địa phương xem xét, trả thù lao theo mức phù hợp. Đối với các nguồn đóng góp bằng hiện vật và ngày công lao động hoặc công trình hoàn thành được hạch toán vào giá trị công trình, dự án, không hạch toán vào thu, chi ngân sách nhà nước.

- Thực hiện huy động và lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình dự án, vốn doanh nghiệp, hợp tác xã, các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư.

3. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, phấn đấu hoàn thành mục tiêu, chỉ tiêu của Nghị quyết

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, tạo sự chuyển biến về nhận thức và hành động của các cấp chính quyền, cơ quan, tổ chức, đơn vị, các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân về xây dựng nông thôn mới.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết Chương trình xây dựng nông thôn mới của tỉnh để chỉ đạo trong giai đoạn tiếp theo. Trong đó, xác định nhóm tiêu chí bắt buộc gồm phát triển sản xuất, môi trường, an sinh xã hội và nhóm tiêu chí áp dụng linh hoạt về cơ sở hạ tầng để bố trí nguồn lực thực hiện; phân công trách nhiệm của từng ngành gắn với xây dựng các tiêu chí nông thôn mới; tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, kiểm tra giám sát của Ban Chỉ đạo tỉnh, huyện, xã và Ban Quản lý

xây dựng nông thôn mới xã, Ban Phát triển thôn/bản; thực hiện giám sát cộng đồng, kiểm tra đôn đốc tất cả các khâu trong quy trình quản lý đầu tư và xây dựng từ chủ trương đầu tư, lập và thẩm định dự án đầu tư, công tác đấu thầu, thực hiện dự án và thanh quyết toán công trình đưa vào sử dụng.

- Xây dựng các mô hình nông thôn mới kiểu mẫu gắn liền với đô thị văn minh. Nghiêm túc công nhận xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới thực chất, bền vững, không chạy theo thành tích, không huy động quá sức dân và bảo đảm sự hài lòng của người dân.

Điều 2.

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

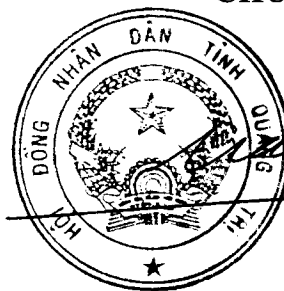
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 12 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 02/2014/NQ-HĐND ngày 25/4/2014 của HĐND tỉnh về huy động các nguồn lực và quy định mức hỗ trợ trong xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ NN&PTNT, Bộ TC;
- Cục Kiểm tra VBQPPL Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Hùng

91b



Phụ lục

**QUY ĐỊNH MỨC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG
ĐƯỜNG THÔNG MỎI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND

ngày 14/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
1	Công trình đường GTNT						
-	Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện	%	100		100		
-	Đường liên thôn		Thực hiện theo Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 25/7/2014 về Chương trình kiên cố hóa giao thông nông thôn 2015 2020				
-	Đường trục thôn						
-	Đường ngõ xóm						
-	Đường trục chính nội đồng, đường vào khu sản xuất tập trung	%	95	5	60	40	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
-	Cống	%	95	5	60	40	
-	Rãnh thoát nước	%	95	5	60	40	
-	Cầu qua đường GTNT, qua kênh mương nội đồng	%	95	5	70	30	
2	Công trình thủy lợi						
-	Kênh mương nội đồng do xã quản lý		Thực hiện theo Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh (áp dụng cho cả huyện Đakrông)				
-	Trạm bơm tưới	%	100		80	20	
-	Các công trình thủy lợi nhỏ khác phục vụ tưới tiêu	%	100		80	20	
3	Công trình văn hóa						

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBKK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
-	Nhà văn hóa xã đạt chuẩn (hoặc hội trường đa năng)	%	90	10	80	20	Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 1 tỷ/công trình
-	Sân thể thao xã	%	90	10	70	30	
-	Nhà văn hóa thôn (hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng)	%	90	10	60	40	Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa không quá 300 triệu đồng/công trình
-	Khu thể thao thôn	%	80	20	60	40	
-	Điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	%	80	20	60	40	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBKK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
4	Công trình phục vụ thông tin và truyền thông cơ sở						
-	Đầu tư mới đài truyền thanh xã	Triệu đồng	250		200		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này
-	Sửa chữa, nâng cấp đài truyền thanh xã đạt chuẩn	Triệu đồng	100		80		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này
5	Công trình y tế						
-	Xây mới trạm y tế xã	Triệu đồng	3.000		3.000		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này
-	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế xã đạt chuẩn	Triệu đồng	1.000		1.000		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
6	Công trình vệ sinh môi trường						
-	Cơ sở giết mổ gia súc tại xã	%	80	20	50	50	
-	Công trình thu gom và xử lý rác thải của xã và các thôn	%	90	10	80	20	
-	Hệ thống xử lý nước thải làng nghề	%	90	10	80	20	
-	Công trình xử lý chất thải chăn nuôi	%	90	10	40	60	
-	Công trình cấp nước nhỏ lẻ	%	90	10	40	60	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
-	Công trình cấp nước sinh hoạt tập trung khu vực nông thôn	%	90	10	80	20	
-	Xây dựng, cải tạo nghĩa trang nhân dân (hạng mục: San lấp mặt bằng và các công trình phụ trợ)	%	95	5	90	10	
7	Công trình giáo dục						
-	Trường học các cấp đạt chuẩn	%	95	5	80	20	
8	Hạ tầng thương mại						
-	Xây mới chợ đạt chuẩn	Triệu đồng	2.000		2.000		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Mức hỗ trợ				Ghi chú
			Xã ĐBKK, biên giới an toàn khu, bãi ngang, ven biển theo QĐ 900/QĐ-TTg và Quyết định 131/QĐ-TTg		Các xã còn lại		
			NSNN	Dân góp và vốn khác	NSNN	Dân góp và vốn khác	
-	Sửa chữa, nâng cấp chợ đạt chuẩn	Triệu đồng	700		700		Hỗ trợ tối đa không quá định mức này
9	Hệ thống điện nông thôn						
-	Hệ thống điện chiếu sáng các trục đường nông thôn	%	70	30	50	50	
10	Hạ tầng khu sản xuất tập trung (san lấp mặt bằng, đường ống dẫn nước tưới.....)	%	70	30	50	50	